Phật tính

佛性

Buddhatā

Buddha-nature

(2025)

***

Nội dung

1. Tổng quan về Phật tính.

1.1. Khái niệm về Phật tính.

Phật tính (佛性; P;S: Buddhatā; P: Buddha-sabbāva; S: Buddha-svabhāva; E: Buddha-nature, True nature)

1.2. Các ý nghĩa và tên gọi khác về Phật tính.

1) Đại sư Cát Tạng 吉藏 (549 – 623).

2) Đại sư Ấn Thuận 印順 (1906 - 2005).

3) Học giả Ogawa Ichijo.

1. Phật giới (佛界; S: Buddha-dhātu)
2. Phật chủng tính (佛種性; S: Buddha-gotra)
3. Phật tạng (佛藏; S: Buddha-garbha)

2. Phật giáo Nam truyền và Phật tính.

2.1. Phật tính là Duyên khởi tính.

Phật tính = Duyên khởi tính = Vô thường tính + Vô ngã tính

2.2. Phật tính là Bình đẳng tính, là Tự tính:

Phật tính = Bình đẳng tính = Tự tính

- Bình đẳng (平等; P: Samānattā; S: Samānatā; E: Equality).

- Tự tính (自性; P: Sabbāva; S: Svabhāva; E: Self-nature, Inherent existence)

1) Phật tính và nhận thức về sự sống.

2) Phật tính và nhận thức về giai cấp.

3) Phật tính và nhận thức về giới tính.

3. Phật giáo Bắc truyền và Phật tính.

3.1. Phật tính theo các kinh điển.

1) Phật tính biểu hiện sự tịch tĩnh.

Chân Không (眞空), Chân Không-Diệu Hữu (真空妙有), Hư Không (虛空), Hư Vô (虛無), Không Tịch (空寂).

2) Phật tính biểu hiện sự đủ đầy (viên dung → Bản tính chân thật của vạn pháp).

Nhất thể (一體), Nhất như (一如), Nhất tâm (一心), Như như (如如).

3) Phật tính biểu hiện sự chính yếu (cốt lõi).

Pháp giới (法界), Pháp thân (法身), Pháp thể (法體), Pháp tính (法性)

4) Phật tính biểu hiện sự hoàn thiện.

Chân như (真如), Chân tâm (眞心), Chân thật tướng (眞實相), Thật tướng (實相), Tự tính (自性), Viên thành thật tướng (圓成實相).

3.2. Phật tính theo các tông phái.

1) Phật tính theo Thiên Thai tông, chủ trương:

Tam Nhân Phật tính (三因佛性): Chính, Liễu, Duyên.

2) Phật tính theo Hoa Nghiêm tông, chủ trương:

Phật tính (佛性) Pháp tính (法性)

3) Phật tính theo Pháp Tướng tông, chủ trương:

Lý Phật tính (理佛性): (Phật tính = Chân như).

Hành Phật tính (行佛性)

4) Phật tính theo Thiền tông, chủ trương:

Kiến tính (見性) = Kiến Phật tính (見佛性) = Kiến Bản lai diện mục (本來面目)

5) Phật tính theo Tịnh Độ tông, chủ trương:

Tín Tâm Phật tính (信心佛 性)

6) Phật tính theo Chân Ngôn tông, chủ trương:

Toàn bộ Phật tính (全部佛性)

3.3. Phật tính và Như-lai tạng.

1) Như-lai tạng (如來藏; P: Tathāgata-Gabbha; S: Tathāgata-Garbha; E: Buddha-nature, Buddha-essence, Essential nature)

2) Sự hình thành Như-lai tạng.

Pháp thân thường trụ → Phật thân thường trụ → Phật tính thường trụ → Như-lai tạng

3) Phật tính luận (佛性論; S: Buddhatā śāstra; E: Treatise on the Buddha-nature).

Bài đọc thêm: Những từ đồng nghĩa với Phật tính

1. Bản lai diện mục (本來面目) = Chân diện mục (真面目) **2.** Bất nhị (不二) **3.** Chân không (眞空) **4.** Chân không-Diệu hữu (眞空妙有) **5.** Chân như (眞如) **6.** Chân tâm (眞心) **7.** Chân thật tướng (眞相) = Thật tướng (實相) **8.** Hư không (虛空) **9.** Hư vô (虛無) **10.** Không tịch (空寂) **11.** Không tính (空性) **12.** Nhất như (一如) **13.** Nhất thể (一體) = Bất nhị (不二) **14.** Nhất tâm (一心) **15.** Như như (如如) **16.** Pháp giới (法界) **17.** Pháp thân (法身) **18.** Pháp thể (法體) **19.** Thật tướng (實相) **20.** Tự tính (自性) **21.** Viên thành thật tính (圓成實性) = Viên thành thật tướng (圓成實相).

NBS: Minh Tâm (11/2015; 5/2025)

1. Tổng quan về Phật tính.

1.1. Khái niệm về Phật tính.

Phật tính (佛性) hay Phật tánh còn gọi là Như Lai tính (如來性), Giác tính (覺性) là từ ít được dùng trong Phật giáo Nam truyền, nhưng lại phổ biến trong Phật giáo Bắc truyền, lẫn lộn với một số từ khác, hoặc đánh đồng với nhau.

Phật tính được khái niệm như sau:

1- Phật tính (佛性; P: Buddhatā, Buddha-sabbāva; S: Buddhatā, Buddha-svabhāva; E: Buddha-nature, True nature) – Tính chất cơ bản và thiết yếu mà những ai thấy ra, được gọi là bậc giác ngộ. Với:

- P;S: Buddha = 佛 = Phật.
- P: Sabbāva; S: Svabhāva = 法體 = Pháp thể: Chỉ cho thể tính, bản chất của các pháp (hữu vi và vô vi) = E: Embodiment of things.

2- Phật tính (佛界; S: Buddha-dhātu; E: Buddha-element) - Thành phần cơ bản hoặc thành phần thiết yếu của sự giác ngộ.

3- Phật tính (佛眷; S: Buddha-gotra; E: Buddha-clan) – Tính chất hay thành phần chung nhất hiện hữu nơi hành giả, được xem như yếu tố quyến thuộc của bậc giác ngộ.

➤ Trước tiên từ Phật tính được xem là xuất hiện sớm nhất trong kinh Kinh Đại Bát Niết-bàn (大般涅槃经; P: Mahāparinibbāṇa Sutta; S: Mahāparinirvāṇa Sūtra). Kinh Niết-bàn [**Kinh Đại Bát Niết-bàn** – Wikipedia] truyền đến Trung Quốc, có hai bản dịch:

1. Kinh *Đại-bát Nê-hoàn*, 6 quyển, do Pháp Hiển dịch.

2. Kinh *Đại-bát Niết-bàn*, 40 quyển, về sau gọi là bản Bắc, do Đàm Vô Sấm dịch. Về sau, bản Bắc được chỉnh sửa lại, còn 36 quyển, gọi là bản Nam.

➤ Thứ đến từ Phật tính được xem là suy diễn từ **Kinh Lượng Bộ** – Wikipedia (經量部; S: Sautrāntika), được ghi chép vào khoảng 150 tCN.

Kinh Lượng Bộ cho rằng có một **Thức tinh vi** hơn **Thức thông thường**, từ đó đời sống con người sinh ra, và chính Thức tinh vi đó sẽ tái sinh. Kinh còn cho rằng, mỗi một

hiện tượng thật sự chỉ hiện hữu trong một khoảnh khắc cực nhỏ – được gọi là Sát-na – và mỗi quá trình chỉ là tiếp nối những khoảnh khắc đó, mỗi quá trình thông qua thời gian chỉ là ảo ảnh.

Kinh Lượng Bộ xem Niết-bàn (涅槃; P: Nibbāna; S: Nirvāṇa) là sản phẩm của sự phủ nhận (E: negation) của tư duy, là sự tịch diệt. Theo đó, mọi loài đều có thể đạt giác ngộ và trở thành một vị Phật, không bị đời sống hiện tại hạn chế.

Có nhiều quan điểm về Phật tính, như:

- Mọi loài đều có Phật tính hay không ?
- Liệu thiên nhiên vô sinh vô tri như đất đá có Phật tính hay không ?...

Tuy nhiên có 2 nhận xét có thể thấy như sau:

1- Nếu *Phật tính* được xem là bản thể bất sinh bất diệt (tức Vô vi luận đồng nghĩa với Phật tính luận) thì thiền với đối tượng 'Phật tính' là một dạng thiền định. Ngày nay, ý tưởng bản thể bất sinh bất diệt này trong khoa học hiện đại được xem là ý tưởng năng lượng (E: energy) vận hành theo nguyên lý thứ nhất Nhiệt động lực học về '*Bảo tồn năng lượng*' [The First Law of Thermodynamics (Conservation) states that energy is always conserved, it cannot be created or destroyed. In essence, energy can be converted from one form into another - **First law of thermodynamics** - Wikipedia].

2- Nếu *Phật tính* được xem là nhận thức tiên khởi đưa tới khai mở tuệ giác – là nhận thức lẽ thật **Duyên khởi**, thì Phật tính là đối tượng khá hữu hiệu cho kết quả trong thiền tuệ. Bởi **Phật tính** có thể hiểu như là **Giác tính** (覺性; P;S: Bodhi), là **Không tính** (空性; S: Śūnyatā), là **Pháp tính** (法性; S: Dharmatā), là **Chân như tính** (真如性; P;S: Tathatā, Bhūtatathatā) ... Tất cả các tính chất này đều đồng nghĩa, và là tính chất luôn hiện hữu hiển nhiên nơi mọi sự mọi vật.

1.2. Các ý nghĩa và tên gọi khác về Phật tính.

➤ **N**gày nay bản Bắc, 40 quyển được phổ biến nhất. Do bản dịch khác nhau nên thuyết Phật tính trong kinh *Niết bàn* cũng có một số điểm khác nhau. Riêng 30 quyển sau (11-40), đại sư Ấn Thuận chia thành bốn phần có liên hệ đến nghĩa của Phật tính:

1. Từ quyển 11 đến quyển 26 có thể nói là theo nghĩa kinh *Bát nhã* để giải thích Phật tính.

2. Từ quyển 27 đến quyển 32 và phẩm "Sư Tử Hống Bồ-tát", là theo Duyên khởi, Đệ nhất nghĩa Không, Trung đạo mà luận.

3. Từ quyển 33 đến quyển 38, phẩm Ca Diếp, là cường điệu Duyên khởi.

4. Từ quyển 39 đến quyển 40, phẩm "Kiều Trần Như", thì không nói về ý nghĩa của Phật tính.

Đại sư Ấn Thuận kết luận: "Nghĩa **Không** trong kinh Bát-nhã và thuyết "**Trung đạo Duyên khởi**" của Long Thọ đã tạo nên sắc thái của Phật tính. Tất cả chúng sinh đều có Phật tính, nhưng Phật tính của chúng sinh nói lên *giả chúng duyên* (mượn các duyên), *đãi chúng duyên* (đợi các duyên) mà hình thành, là vô tự tính Không, không phải bản hữu (vốn có)".

➤ **M**ột thuật ngữ chỉ Phật tính khác là **Bản lai thành Phật** (本來成佛), nhưng ít phổ biến. Chủ ý có nghĩa là Phật tính ở khắp mọi nơi, tất cả chúng sinh xưa nay vốn có Phật tính. Khái niệm này thường thấy trong các bộ kinh và luận của Phật giáo Bắc truyền, như trong *Viên Giác kinh* và *Đại thừa khởi tín luận*.

➤ **C**ó ý tưởng phân biệt cho rằng loài hữu tình thì gọi là **Phật tính** hay Như Lai tạng (如來藏; P: Tathāgata-Gabbha; S: Tathāgata-Garbha), ..., còn chỉ chung cho vạn hữu thì gọi là **Pháp tính** (法性; P: Dhammatā; S: Dharmatā) hay Chân như (眞如; P;S: Bhūtatathatā).

Về sau, các nhà giải thích nghĩa Phật tính, phần nhiều đều căn cứ vào sức hiểu kinh luận mà mình có được, khiến cho từ Phật tính không thống nhất, nhất là bản Phạn của kinh Niết-bàn lại bị rách nát.

Sau đây là kiến giải của vài nhà Phật học:

1) Đại sư Cát Tạng 吉藏 (549 – 623) trong *Đại thừa huyền luận*, quyển 3, có ghi các tên gọi đồng nghĩa với Phật tính như sau:

- Kinh Niết bàn gọi là Phật tính.
- Kinh Hoa nghiêm gọi là Pháp giới.
- Kinh Thắng man gọi là Như Lai tạng.
- Kinh Lăng già gọi là Bát thức.
- Kinh Thủ Lăng Nghiêm gọi là Thủ lăng nghiêm Tam-muội.
- Kinh Pháp hoa gọi là Nhất đạo Nhất thừa.
- Kinh Đại Phẩm gọi là Bát nhã Pháp tính.
- Kinh Duy Ma gọi là Vô trụ Thật tế.

Những từ như vậy đều chỉ cho tên gọi khác của Phật tính."

Điều này được Cát Tạng giải thích như sau:

"*Danh nghĩa tuy khác, nhưng lý thì hoàn toàn không hai. Đại đạo bình đẳng là tính giác ngộ của chúng sinh nên gọi là Phật tính. Nghĩa ẩn tàng trong sinh tử nên gọi là Như Lai tạng. Dung nhiếp các thức tính, rốt ráo thanh tịnh, nên gọi là Tự tính Thanh tịnh tâm. Thể tính của các pháp gọi là Pháp tính. Diệu thực không hai nên gọi là Chân như. Tột cùng chân thật nên gọi là Thật tế. Lý thì bặt động tĩnh nên gọi là Tam muội. Lý thì không có gì để biết, nhưng không gì không biết nên gọi là Bát nhã (Prajñā). Thiện ác bình đẳng. Tốt xấu hoạt động không hai, gọi là Nhất thừa. Lý đồng với viên tịch, gọi là Niết-bàn v.v. Có nhiều tên gọi nhưng tướng thì không hai, không có hai tướng, cho nên nói: Danh tự tuy khác, lý thật không hai*".

2) Đại sư Ấn Thuận 印順 (1906 - 2005), trong tác phẩm *Phật giáo Ấn Độ*, có ghi: "*Như Lai Pháp tính* tức là *Như Lai tạng*, *Viên giác*, *Thường trụ*, *Chân tâm*, *Phật tính*, cho đến *Bồ đề tâm*, *Đại Niết-bàn*, *Pháp thân* (S: Dharmakāya), *Không tính* (S: Śunyatā), *Chân thường* là như nhau đều xem là một ".

3) Học giả Ogawa Ichijo, học giả Nhật Bản, đã đối chiếu hai bản luận *Bảo tính* – tác giả được cho là Kiên Tuệ (S: Sāramati), bằng Phạn văn và Hán văn, và kết quả, ông đã phát hiện từ Phật tính được dịch bằng các từ sau: Buddadhātu, Buddhagotra, Buddhagarbha v.v., chủ yếu là từ Buddha và Dhātu hoặc Gotra hay Garbha tổ hợp thành.

1. **Phật giới** (佛界; S: Buddha-dhātu), tức là nghĩa Phật tính. Ngữ căn của Dhātu là Dha, có nghĩa là tầng lớp, nền tảng, thành tố v.v. Dhātu là **giới**; từ này bao hàm nghĩa *Lĩnh vực* và *Bản nguyên*. Lĩnh vực là chỉ lĩnh vực Phật, đây là căn cứ theo quả vị Phật mà nói, còn Bản nguyên là chỉ bản tính vốn có của chúng sinh, khi sinh ra đã có.

2. **Phật chủng tính** (佛種性; S: Buddha-gotra) tức là nghĩa Phật tính. Gotra hàm nhiều nghĩa: chủng tính, chủng tộc, chủng thuộc hoặc tộc tính v.v.

Chữ chủng 種 hàm nghĩa chủng tử 種籽, tức hạt giống.

Chữ tính 性 hàm nghĩa tính chất.

Phật chủng tính cho thấy đó là những tính chất cơ bản tiên khởi nơi từng chúng sinh là mầm móng, là nhân cho sự giác ngộ.

3. **Phật tạng** (佛藏; S: Buddha-garbha) tức là nghĩa Phật tính. Ngữ căn của Garbha là Grbh (nắm, giữ…) mà ra. Tạng 藏 - Garbha hàm nghĩa *thai tạng* (cái thai; E: embryo). Theo đó, Phật tạng có thể giải thích là *nhân* và *sở tàng* cho sự thành tựu Phật quả. Cũng có thể hiểu rằng Phật cũng từ nơi chúng sinh do tu hành mà thành tựu; cho nên nói chúng sinh có tính tiềm tàng bên trong, tu hành sẽ thành Phật.

Nói chung, Phật tính không là một thực thể, mà chỉ nói lên tính chất hàm tàng hay bản tính vốn hiện hữu nơi mọi chúng sinh, như là phôi mầm mà nếu như có duyên lành sẽ kích ứng chuyển hóa hình thành tuệ giác.

Cái tính chất "mầm giác ngộ" này vốn sẵn tồn tại trong mọi chúng sinh một cách hiển nhiên, còn được ghi nhận qua các kinh điển sau:

Trong kinh Phạm Võng chép rằng:

"*Tất cả chúng sinh đều có Phật tính*"

Trong kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng cũng viết:

"*Dẫu kẻ ngu, dẫu người trí cũng đều có Phật tính như nhau. Chỉ tại sự mê, ngộ chẳng đồng đó thôi*."

Theo trên, cho thấy rằng, khái niệm về Phật tính là để cho chúng sinh sinh khởi tín tâm tu hành Phật đạo, mặt khác cũng phá luôn quan điểm chấp trước các pháp có tự tính của ngoại đạo. Phật tính quan cho rằng tất cả chúng sinh đều có Phật tính, nhưng Phật tính không thể chấp hữu, cũng không thể chấp vô, mà Phật tính chính là một tiềm năng tri kiến Phật dẫn đến giác ngộ.

Do đó, có thể nói rằng Chánh niệm về Phật tính là một phương tiện thù thắng để chuyển hóa nội tâm nhằm bứng tận gốc rễ các khổ đau, là hạt nhân để đi tới Phật quả.

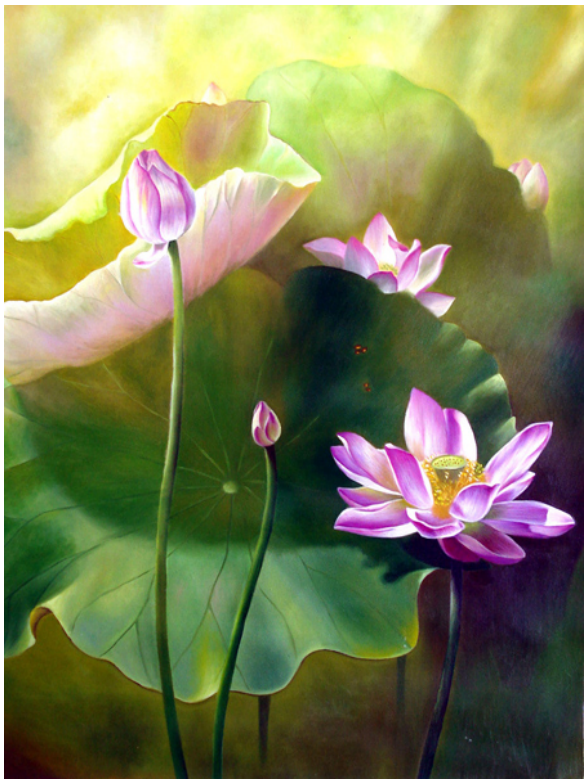

2. Phật giáo Nam truyền và Phật tính.

2.1. Phật tính là Duyên khởi tính.

Phật giáo Nam truyền tuy ít dùng tên gọi Phật tính, nhưng nhận chân được tính chất chân thật nơi tự thân của mọi sự vật trong vũ trụ, đó là:

- Vô thường – biểu thị cho hiện tượng Duyên khởi *biến đổi* theo cấu trúc thời gian.

- Vô ngã – biểu thị cho bản chất Duyên khởi *hình thành* theo cấu trúc không gian.

Hai tính chất Vô thường và Vô ngã này thỏa các yếu tố xác định về Phật tính nơi mục 1.1. trên. Theo đó, có thể rút ra hệ quả sau:

Phật tính = **Duyên khởi tính = Vô thường tính + Vô ngã tính**

Bởi khi hành giả quán triệt Duyên khởi tức hành giả đã giác ngộ chân lý tự nhiên và khách quan của vũ trụ.

- **T**rong các kinh Trung Bộ I, số 28; Tương Ưng III, tr. 144 và Tiểu Bộ I, tr. 48 nói rõ:

"*Ai thấy Duyên khởi, người ấy thấy Pháp* (= Chân lý)*. Ai thấy Pháp* (= Chân lý), *người ấy thấy Duyên khởi".*

Hay:

"*Ai thấy Duyên khởi, người ấy thấy Pháp* (= Chân lý)*. Ai thấy Pháp* (= Chân lý), *người ấy thấy Như Lai* (= Phật)*".*

- **T**rong kinh Tăng Chi Bộ cũng như trong kinh Tạp A Hàm, đức Phật đã xác định rằng :

"*Duyên khởi là lẽ thật chỉ rõ thực tính nơi mọi sự mọi vật – vật lý hay tâm lý, trong vũ trụ. Sự thật này luôn tồn tại cho dù Như Lai có xuất hiện hay không xuất hiện nơi thế gian này …*".

- **T**rong kinh Đại duyên (Mahanidana sutta), tr. 50-51, hay trong kinh Maha Nidana, Trường A Hàm đã nêu rõ bản chất của vũ trụ vạn vật là Duyên khởi, là *Không* làm nền tảng cho việc tu học:

"*Sâu sắc là giáo lý Duyên khởi! Thậm thâm là giáo lý Duyên khởi! Vì không giác ngộ và thâm nhập giáo lý Duyên khởi này mà chúng sanh hiện tại sống trong cảnh giống như ổ kén lộn xộn, cuộn chỉ rối ren, ... không thể nào vượt qua khỏi khổ cảnh, ác thú, đoạ xứ, luân hồi*".

Như Lai dạy cho các tỳ-kheo giáo pháp thánh thiện, siêu việt, có liên hệ đến Không tính và phù hợp với giáo lý Duyên khởi".

- **T**rong kinh Phật Tự Thuyết (Udāna), thuộc Tiểu Bộ kinh (Khuddaka-nikàya), tập 1, chân lý Duyên khởi được tóm tắt như sau:

Imasmiṃ sati idaṃ hoti
Imass'uppādā idaṃ uppajjati
Imasmiṃ asati idaṃ na hoti
Imassa nirodhā idaṃ nirujjhati

[P: Paṭiccasamuppāda]

Yaduta asmin satīdaṃ bhavaty
Asyotpadād idam utpadyate
Yaduta asmin asatīdaṃ na bhavaty
Asya nirodhād idaṃ nirudhyate

[S: Pratītyasamutpāda]

This being, that becomes;
From the arising of this, that arises.
This not being, that does not become;
From the cessation of this, that ceases.

此有故彼有	**Thử hữu tắc bỉ hữu**
此生故彼生	**Thử sinh tắc bỉ sinh**
此無故彼無	**Thử vô tắc bỉ vô**
此滅故彼滅	**Thử diệt tắc bỉ diệt**

Do cái này có, cái kia có.
Do cái này sinh, cái kia sinh.
Do cái này không có, cái kia không có.
Do cái này diệt, cái kia diệt.

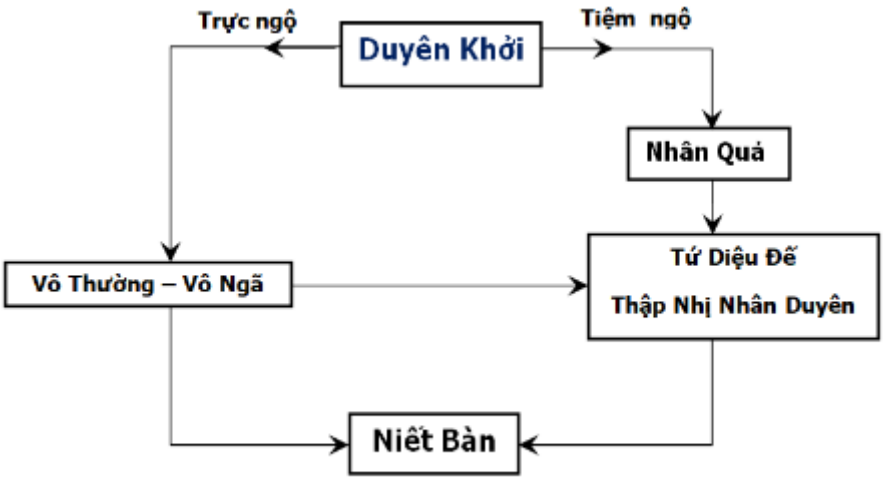

Duyên khởi dẫn hường cho việc học Phật và tu Phật

Phật tính = Duyên khởi tính = Không tính = Tự tính.

Trong các kinh Trung Bộ I, số 28; Tương Ưng III, tr. 144 và Tiểu Bộ I, tr. 48 nói rõ:

"*Ai thấy Duyên khởi, người ấy thấy Pháp* (= Chân lý). *Ai thấy Pháp* (= Chân lý), *người ấy thấy Duyên khởi".*

Hay:

"*Ai thấy Duyên khởi, người ấy thấy Pháp* (= Chân lý). *Ai thấy Pháp* (= Chân lý), *người ấy thấy Như Lai* (= Phật)*".*

- **T**rong kinh Tăng Chi Bộ cũng như trong kinh Tạp A Hàm, đức Phật đã xác định rằng :

"*Duyên khởi là lẽ thật chỉ rõ thực tính nơi mọi sự mọi vật – vật lý hay tâm lý, trong vũ trụ. Sự thật này luôn tồn tại cho dù Như Lai có xuất hiện hay không xuất hiện nơi thế gian này …*".

- **T**rong kinh Đại duyên (Mahanidana sutta), tr. 50-51, hay trong kinh Maha Nidana, Trường A Hàm đã nêu rõ bản chất của vũ trụ vạn vật là Duyên khởi, là *Không* làm nền tảng cho việc tu học:

"Sâu sắc là giáo lý Duyên khởi! Thậm thâm là giáo lý Duyên khởi! Vì không giác ngộ và thâm nhập giáo lý Duyên khởi này mà chúng sanh hiện tại sống trong cảnh giống như ổ kén lộn xộn, cuộn chỉ rối ren, ... không thể nào vượt qua khỏi khổ cảnh, ác thú, đoạ xứ, luân hồi".

Như Lai dạy cho các tỳ-kheo giáo pháp thánh thiện, siêu việt, có liên hệ đến Không tính và phù hợp với giáo lý Duyên khởi".

Trong kinh Tăng Chi 4, tr. 264-:-265, đức Phật đã từng xác định như sau :

" Có lần, đức Phật thuyết pháp cho ông Cấp Cô Độc về công đức của sự cúng dường. Đức Phật nói : '*Cúng dường cho Phật và Tăng chúng thì có công đức rất lớn. Nhưng có công đức lớn hơn là xây tu viện cho Tăng chúng ăn ở và tu học. Có công đức lớn hơn xây tu viện là thọ tam quy Phật, Pháp, Tăng. Có công đức lớn hơn thọ tam quy là giữ năm giới. Có công đức lớn hơn giữ năm giới là giữ tâm niệm Từ Bi, dù là trong giây phút. Nhưng có công đức lớn hơn tất cả, đó là quán niệm sâu sắc đạo lý duyên sinh – Vô thường, Vô ngã – của sự vật '."*

Do đó,

Phật tính là Duyên khởi tính có thể được xem là yếu tố nhận thức và quán niệm trong tu tập vô cùng quan trọng, và giá trị chuyển hóa nội tâm của nó là rất lớn.

2.2. Phật tính là Bình đẳng tính, là Tự tính:

Bởi khi hành giả quán triệt Duyên khởi, tức hành giả đã thấy rõ Vô ngã tính và Vô thường tính đang chi phối sự vận động nơi vạn sự vạn vật. Theo đó, có thể nói rằng mọi cỏ cây, mọi động vật, cái ly, cái chén, quả núi, dòng sông … đều tròn đầy Phật tính luôn

thường trực hiện hữu nơi tự thân của chúng. Nói cách khác, các pháp dưới cái nhìn về Phật tính vốn là Bình đẳng và Tự nhiên.

Phật tính = Bình đẳng tính = Tự tính

Bình đẳng (平等; P: Samānattā; S: Samānatā; E: Equality) là khái niệm nói lên tính chất tương đương, như nhau giữa mọi người, giữa các loài sinh vật hay giữa các sự vật.

Tự tính (自性; P: Sabbāva; S: Svabhāva; E: Inherent existence) là khái niệm nói lên tính chất tự nhiên nơi mọi người, nơi các loài sinh vật hay noi các sự vật.

1) Phật tính và nhận thức về sự sống: Con người ngoài một số nét chung về vật lý và sinh lý tối thiểu cần cho sự sống thì sự bình đẳng về tướng sinh diệt của quá trình đời sống nơi con người gồm *thân* và *tâm* và nơi mọi *pháp* tức mọi sự mọi vật là không có ngoại lệ:

Thân: Sanh – Lão – Bệnh – Tử * 生离死别 * Sinh, Già, Bệnh, Chết.

Tâm: Sanh – Trụ – Dị – Diệt * 生住異滅 * Sinh, Hữu, Biến, Hủy.

Pháp: Thành – Trụ – Hoại – Không * 成住壞空 * Hình thành, Hiện hữu, Tàn hoại, Hư mất.

2) Phật tính và nhận thức về giai cấp.

Giai cấp (阶級; P: Vaṇṇa; S: Varṇa; E: Class) có thể hiểu đây là một hệ thống phân tầng những nhóm người có vị trí xã hội khác nhau dựa vào nhiều yếu tố như tài sản, quyền lực, chức năng lao động… Sở hữu tài sản càng nhiều thì giai cấp của họ càng cao, sức mạnh quyền lực càng lớn. Ngược lại, những người ít có tài sản và quyền lực trong tay, giai cấp của họ càng thấp trong xã hội.

Vào thời đức Phật có 4 giai cấp chính:

1. Bà-la-môn (S: brāhmaṇa): Là tầng lớp cao nhất trong xã hội, có nhiệm vụ cố vấn cho quốc vương và lo việc cầu nguyện, tế tự. Họ lợi dụng thế lực tôn giáo để kiểm soát và điều hành thế giới tinh thần con người.

2. Sát-đế-lợi (S: kṣatriya): Bao gồm vương tộc, hoàng thân, thủ lĩnh và dũng sĩ các nước nhỏ. Quyền thống trị của một quốc gia do đẳng cấp Sát-đế-lợi nắm giữ. Nhưng trong kinh Phật thì phần nhiều cho Sát-đế-lợi nằm ở địa vị thứ nhất, tức trên đẳng cấp Bà-la-môn.

3. Phệ-xá (S: vaiśya): Bao gồm thợ thủ công, thương nhân, nông dân, người chăn nuôi... Chủng tính này phải nộp thuế cho tầng lớp vua chúa, quý tộc. Tuyệt đại bộ phận trong số họ là những người bị bóc lột và bị áp bức.

4. Thủ-đà-la (S: śūdra): Bao gồm những người tiện dân và nô lệ, là thành phần thấp bé chịu nhiều thiệt thòi nhất trong xã hội. Mỗi chủng tính hoạt động độc lập, theo chế độ nội hôn, là một tập thể người cùng chung họ hàng, nghề nghiệp truyền đời nhau. Ai sinh trong chủng tính nào thì được hưởng thân phận của chủng tính ấy như là yếu tố mặc khải của kinh Vệ-đà.

Theo Áo nghĩa thư thì chủng tính Thủ-đà-la bị ba chủng tính trên cô lập. Ba chủng tính đầu có quyền tụng kinh Vệ-đà và quyền tự do tế tự. Đến một lứa tuổi nào đó thích hợp, họ có thể xuất gia làm Sa-môn để thực hiện đời sống tôn giáo; còn chủng tính Thủ-đà-la không có quyền như vậy, họ chỉ được đọc thơ tự sự trong văn học dân gian và tục ngữ để được chút niềm vui thay cho tôn giáo của họ mà thôi. Thậm chí họ không được quyền ngước nhìn vào mặt những người Bà-la-môn, vì như vậy Bà-la-môn sẽ bị ô uế.

Chứng kiến bao cảnh bất công tồn tại cố hữu trong xã hội Ấn Độ do chế độ chủng tính mang lại, Thái tử Tất-đạt-đa kiên quyết tìm cho mình một hướng đi giải thoát thực sự. Sau khi thành đạo, đức Phật phá bỏ ranh giới phân biệt đẳng cấp xã hội và làm cuộc đại cách mạng tư tưởng để xóa tan sự bất công cố hữu ấy.

Trong kinh Tăng Chi Bộ có viết.

" Này Paharada, có 4 giai cấp : Sát-đế-lợi (cai trị), Bà-la-môn (tăng lữ), Tỳ-xá (nông-công-thương), Thủ-đà-la (nô lệ), sau khi xuất gia và sống trong Pháp và Luật do Như Lai thuyết giáo, đều là những Sa môn Thích tử.

Không ai sinh ra đã thành hạ tiện. Không ai sinh ra đã thành Bà-la-môn. Chính do hành động, do Nghiệp (業; P: Kamma; S: Karma) *mới thành hạ tiện, chính do hành động, do nghiệp mới thành Bà-la-môn!*

Trong kinh Pháp Cú có ghi:

Bài kệ 393

Gọi Phạm chí đâu vì bện tóc
Giai cấp hay chủng tộc bảy đời
Chân thành, chánh niệm, thảnh thơi
Bà-la-môn ấy sáng ngời đức tu.

Bài kệ 396

Phạm chí thật đâu do huyết thống
Giai cấp cao, nguồn gốc thọ sanh.
Ai không phiền não, tịnh thanh
Phạm chí không chấp, cõi tâm an lành.

Trong kinh Kẻ Bần Tiện (Vasalasuttam), thuộc Tiểu Bộ Kinh có viết:

Bần tiện không vì sanh,
Phạm chí không vì sanh,
Do hành, thành bần tiện,
Do hành, thành Phạm chí.

Phạm chí (梵志; P;S: brāhmaṇa; E: a member of the Brahman caste) = Người thuộc giai cấp Bà-la-môn xuất gia tu tập, quyết chí cầu sanh lên cõi Phạm thiên.

Trong kinh Hạng Cùng Đinh (Vasettha Sutta), đức Phật dạy:

"*Là cùng đinh, không phải do sinh trưởng.*
Là bà-la-môn, không phải do sinh trưởng.
Do hành động, người nầy là cùng đinh
Do hành động, người kia là bà-la-môn."

Tôn giả luật sư Ưu Ba Li (Upali) gốc là người thợ hớt tóc, Tôn giả Ni Đề (Sunita) gốc là người gánh phân … đều thuộc giai cấp hạ tiện, tất cả đều được đức Phật độ trên nhận thức: "*Không có giai cấp ở những con người có dòng máu cùng đỏ, không có hận thù trong giọt nước mắt cùng mặn*".

3) Phật tính và nhận thức về giới tính.

Giới tính (界性; P;S: Liṅga; E: Gender, sex) đề cập đến sự khác biệt về thể chất giữa những người là nam, nữ hoặc liên giới tính. Một người thường được chỉ định giới tính khi sinh ra dựa trên các đặc điểm sinh lý, bao gồm cơ quan sinh dục và thành phần nhiễm sắc thể (E: chromosome) của họ.

Trong kinh Tăng Chi Bộ 3:

Đức Phật trả lời cho tôn giả Ananda : "Này Ananda, sau khi xuất gia và sống trong Pháp và Luật do Như Lai thuyết giáo, nữ nhân có thể chứng được Dự lưu quả, Nhất lai quả, Bất lai quả hay A la hán".

Trong kinh Trung Bộ 2.

Đức Phật trả lời cho du sĩ ngoại đạo Vaccha : "Này Vaccha, không phải chỉ một trăm, hai trăm, ba trăm … mà còn nhiều hơn thế nữa những tỳ kheo ni đã tinh tấn tự đoạn trừ các phiền não, và với thượng trí đã tự mình chứng ngộ giải thoát ngay trong hiện tại".

Liệt kê sau đây là tiêu biểu các vị Thánh A-la-hán Tăng và Ni. Điều này cho thấy tính bình đẳng giới tự nhiên dưới ánh sáng của chân lý Duyên khởi.

1. Tiêu biểu mười vị Thánh A-la-hán Tăng:

1. Sāriputta (Xá-lợi-phất): Trí tuệ đệ nhất.

2. Moggallāna (Mục-kiền-liên):	Thần thông đệ nhất.
3. Upāli (Ưu-bà-li):	Giới luật đệ nhất.
4. Pūraṇa (Phú-lâu-na):	Thuyết Pháp đệ nhất.
5. Mahākassapa (Ma-ha-ca-diếp):	Đầu-đà đệ nhất (khổ hạnh).
6. Kātyāyana (Ca-chiên-diên):	Biện luận đệ nhất.
7. Subhūti (Tu-bồ-đề):	Giải "Không" đệ nhất.
8. Rāhula (La-hầu-la):	Mật hạnh đệ nhất (Ba-la-mật hạnh).
9. Anuruddha (A-na-luật):	Thiên nhãn đệ nhất.
10. Ānanda (A-nan-đà):	Đa văn đệ nhất (nghe và nhớ).

2. Tiêu biểu mười vị Thánh A-la-hán Ni:

1. Khema:	Trí Tuệ đệ nhất.
2. Uppalavaṇṇa (Liên Hoa Sắc):	Thần Thông đệ nhất.
3. Paṭācārā:	Giới luật đệ nhất.
4. Dhammadinna:	Thuyết Pháp đệ nhất.
5. Kisagotami:	Đầu đà đệ nhất. (Khổ hạnh)
6. Kudalakesa:	Biện luận đệ nhất.
7. Nanda:	Thiền Định đệ nhất
8. Sonā:	Tinh Tấn đệ nhất.
9. Sakula:	Thiên nhãn đệ nhất.
10. Sumānā:	Chánh tín đệ nhất.

3. Phật giáo Bắc truyền và Phật tính.

Trong Phật giáo Bắc truyền, có 2 quan điểm về Phật tính:

1. Quan điểm cho rằng Phật tính với ý niệm phân biệt là cái mà chỉ có ở loài người, không hiện hữu ở loài vô sinh vô tri như đất đá.

2. Quan điểm cho rằng Phật tính vốn được xem là sự thật, là tính chất thật, là lẽ thật bất sinh bất diệt và là nền tảng căn bản ở mọi loài. Theo đó, mọi loài đều có thể đạt giác ngộ hay Phật, mà không bị đời sống hiện tại hạn chế.

Tất cả chúng sanh
Đều sẵn Phật tính
Là báu lớn nhất
Ở thánh không tăng
Ở phàm không giảm

Theo kinh Đại-bát Niết-bàn (S: Mahāparinirvāṇa-sūtra), một bộ kinh nói tới Phật tính và luận về các đề tài quan trọng khác của Phật giáo Bắc truyền, Phật tính gồm bảy đức tính:

1- *Thường* : Thường còn, không mất không biến đổi;

2- *Tịnh* : Trong sạch;

3- *Thật* : Thành thật;

4- *Thiện* : Lành, chẳng ác;

5- *Đương kiến* : Thấy hết những cái xảy ra;

6- *Chân* : Đúng thật, không giả.

7- *Khả chứng* : Có khả năng trải nghiệm chứng ngộ.

Trong Phẩm Sư Tử Hống Bồ-tát của kinh Đại-bát Niết-bàn có chép:

"*Kiến chấp của chúng sanh cũng có hai: Một, thường kiến. Hai, đoạn kiến. Hai thứ kiến chấp như vậy không gọi là Trung đạo. Không thường cũng không đoạn mới gọi là Trung đạo ... Nhận thức đúng đắn chân lý, gọi đó là Phật tính. Do vậy, Phật tính và Trung đạo không một cũng không hai.*"

Nói lên Bình đẳng tính về bản chất của Phật tính như sau:

- **T**rong kinh Phạm Võng:

"*Tất cả chúng-sanh đều có Phật tính. Tất cả ý-thức, sắc, tâm, là tình, là tâm đều vào trong phạm vi pháp giới Phật tính* * 一切眾生皆有佛性。一切意識色心是情是心皆入佛性戒中 * Nhất thiết chúng sinh giai hữu Phật tính. Nhất thiết ý thức sắc tâm thị tình thị tâm giai nhập Phật tính giới trung"

- **T**rong kinh Pháp Hoa cũng khẳng định:

"*Nhất thiết chúng sanh giai hữu Phật tính. Ta là Phật đã thành, chúng sanh là Phật sẽ thành*".

3.1. Phật tính theo các kinh điển.

Dưới đây Phật tính được cảm nhận và diễn đạt đa dạng nơi các kinh điển sau: [Xin xem Bài đọc thêm "Những từ đồng nghĩa với Phật tính"

1) Phật tính biểu hiện sự tịch tĩnh : Tính chất này có các tên gọi như Chân Không (眞空), Chân Không Diệu Hữu (真空妙有), Hư Không (虛空; P: Ākāsa; S: Ākāśa), Hư Vô (虛無), Không Tịch (空寂) hàm nghĩa là không gian vô cùng tận, là diệu lý Niết-bàn, là Niết-bàn xa lìa tất cả tướng sai biệt, là yên tĩnh, lặng lẽ.

- **T**rong kinh Pháp Bảo Đàn, Lục tổ Huệ Năng nói khi giác ngộ Phật tánh: *Đâu ngờ Tự tánh (= Phật tánh) vốn tự thanh tịnh, đâu ngờ tự tánh hay sanh các*

何期自性本自清淨	Hà kỳ tự tánh bản tự thanh tịnh
何期自性本不生滅	Hà kỳ tự tánh bản bất sanh diệt?
何期自性本自具足	Hà kỳ tự tánh bản tự cụ túc?
何期自性本無動搖	Hà kỳ tự tánh bản vô động diêu?
何期自性能生萬法	Hà kỳ tự tánh năng sanh vạn pháp?'

Nào ngờ tự tánh vốn tự thanh tịnh,
Nào ngờ tự tánh vốn chẳng sanh diệt,
Nào ngờ tự tánh vốn tự đầy đủ,
Nào ngờ tự tánh vốn chẳng lay động,
Nào ngờ tự tánh hay sanh vạn pháp!"

- **T**rong kinh Pháp Bảo Đàn, Bát nhã phẩm đệ nhị:

" *Hư Không hàm tàng hết sắc tướng, vạn vật* ...".

2) Phật tính biểu hiện sự đủ đầy (viên dung → Bản tính chân thật của vạn pháp): tính chất này có các tên gọi như Nhất như (一如), Nhất thể (一體), Nhất tâm (一心), Như như (如如) tức tất cả các hiện tượng, tất cả các pháp chẳng khác.

- **T**rong kinh Duy Ma Cật:

"*Ta và chúng sinh là Nhất thể, lấy bệnh của chúng sinh làm bệnh của ta, lấy bệnh của ta làm bệnh làm bệnh của chúng sinh*".

3) Phật tính biểu hiện sự chính yếu (cốt lõi): tính chất này có các tên gọi như Pháp thân (法身; S: Dharma-kāya), Pháp giới (法界), Pháp thể (法體), Pháp tính (法性; P: Dhammatā; S: Dharmatā) nghĩa là thực thể của tất cả các pháp thường hằng tồn tại trong 3 thời quá khứ, hiện tại và vị lai.

- **T**rong kinh Thắng Man:

" *Pháp thân của Như Lai là Chân thường, Chân lạc, Chân ngã, Chân tịnh* "

4) Phật tính biểu hiện sự hoàn thiện: tính chất này có các tên gọi như Chân như (真如; P;S: Tathatā, Bhūta-tathatā), Chân tâm (眞心), Chân thật tướng (眞實相), Tự tính (自性; P: Sabbāva; S: Svabhāva; E: Inherent existence), Thật tướng (實相; S: Dharmatā, Bhūta-tathatā; E: The true nature, Suchness of existents), Viên thành thật tướng (圓成實相) chỉ thể tính bất động, thường hằng, nằm ngoài mọi lí luận nhận thức.

- **T**rong phẩm Hiển Tướng (Đại-Bát-Nhã, quyển 567, Đại Chính Tạng quyển 7, p. 937) có đoạn nói:

"*Thiên Vương nên biết, ví như nước từ chỗ cao chảy xuống chỗ trũng, Bát Nhã Ba La Mật cũng lại như thế, hết thảy các thiện pháp trong thế gian đều từ Chân như pháp giới mà ra* "

- **T**rong kinh Lăng Nghiêm:

"*Vạn pháp từ Chân tâm biến hiện* ".

3.2. Phật tính theo các tông phái.

Dưới đây Phật tính được trình bày đa dạng nơi các tông phái sau:

1) Phật tính theo Thiên Thai tông.

Thiên Thai tông lập thuyết Tam Nhân Phật tính (三因佛性): Chính, Liễu, Duyên.

1- **Chính Nhân Phật tính** (正因佛性): Nguyên nhân chân chính của giác ngộ; không ngừng được tranh luận từ thời Nam-Bắc triều trở đi, định nghĩa những đề tài khác nhau

theo từng trường hợp như: Không (空; S: Śūnyatā), Như (如; S: Tathatā), A-lại-da thức (阿賴耶識; S: Ālaya-vijnāna), Tâm (心; S: Citta) ...

2- **Liễu Nhân Phật tính** (了因佛性): Trí tuệ đạt được nhờ quán ngộ Phật Lý.

3- **Duyên Nhân Phật tính** (緣因佛性): Những hạnh lành thường làm duyên giúp cho sự phát khởi trí tuệ.

Trong 3 loại nhân trên, loại thứ nhất thuộc về TÍNH (tiên thiên – Tính đắc). 2 loại sau thuộc về TU (hậu thiên – Tu đắc). Nhưng xưa nay TÍNH và TU vốn chẳng hai, viên dung vô ngại.

2) Phật tính theo Hoa Nghiêm tông.

Theo Hoa Nghiêm tông thì Phật tính của tất cả chúng sinh đầy đủ cả nhân quả, tính tướng. Phật tính là Duyên khởi tính, là lẽ thật nơi tất cả sự vật hiện tượng trong vũ trụ. Thường ở các loài hữu tình được gọi là Phật tính hay Giác tính, còn với các loài vô tình thì gọi là Pháp tính hay Chân như tính.

Hoa Nghiêm tông xem mọi sự vật trong thế gian được lý giải trong Tứ pháp giới và Lục tướng. Theo kinh Hoa nghiêm, *Pháp giới* tức vạn pháp vận hành được biểu hiện qua 4 dạng gọi là **Tứ pháp giới** 四法界 như sau:

1. **Sự pháp giới** (事法界): Là thế giới hiện tượng, biểu hiện của mọi sự vật hiện tượng hiển lộ bên ngoài.

2. **Lí pháp giới** (理法界): Là thế giới bản thể, biểu hiện Thể tính chung của của mọi sự vật hiện tượng tiềm ẩn bên trong. Đó là Duyên khởi tính, tức Phật tính, biểu hiện chân lý của vũ trụ vạn sự vạn vật.

3. **Lí Sự vô ngại pháp giới** (理事無礙法界): Là biểu hiện mối liên hệ giữa hiện tượng và bản thể, sinh thành lẫn nhau, đại diện cho nhau không hề chướng ngại. Hai thế giới hiện tượng và bản thể *không khác và biến hóa* hòa điệu không ngăn ngại nhau (=

tương tức - tương nhập - 相即相入: viên dung và dung thông) như sóng và nước. Đó là "**Tất cả là Một, Một là tất cả**".

4. **Sự Sự vô ngại pháp giới** (事事無礙法界): Là biểu hiện sự vật hiện tượng tuy thiên hình vạn trạng nhưng vẫn tương hợp nhau, dựa lên nhau mà sinh sinh hóa hóa. Thế giới hiện tượng luôn *vận động và ảnh hưởng* hòa điệu nhau (**tương tác tương thuộc -** 相作相屬 hay **tương quan tương duyên -** 相關相缘) trùng trùng vô tận, như nước và sữa hay vật chất và tinh thần. Đó là "**Trùng trùng Duyên khởi Pháp giới**".

Duyên khởi, trong thực tại, là một hiện tượng trùng trùng các duyên. Một sự vật có mặt có nghĩa là tất cả các duyên trùng trùng ấy có mặt, tất cả *Pháp giới* có mặt. Nói khác đi, không thể có một Ngã tướng nào có mặt ngoại trừ *Pháp giới* Duyên khởi.

Trong kinh Hoa Nghiêm, Phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện Nhập Bất Tư Nghì Giải Thoát Cảnh Giới (K9. Nguyện Thừa Sự) có viết: "*Trên đầu mỗi chóp lông hay trong mỗi hạt bụi, xuất hiện cõi nước trang nghiêm của chư Phật trong ba đời*". Điều này ẩn dụ cho phạm trù thuộc tâm lý chứ không thuộc vật lý, rằng Phật tính tức Duyên khởi tính là lẽ thật, luôn hiện diện sự vận động liên tục không ngừng nghỉ trong từng sát-na ở mọi sự vật hiện tượng trong vũ trụ.

3) Phật tính theo Pháp Tướng tông.

Pháp Tướng tông đưa ra 2 thứ Phật tính:

1- **Lý Phật tính** (理佛性): Chỉ cho lý Chân như là bản thể của muôn vật (Phật tính = Chân như). Vì thế, Pháp Tướng tông chủ trương Phật tính là "*Phế thuyên, đàm chỉ* * 廢詮談旨 * Miễn bàn, miễn nói".

2- **Hành Phật tính** (行佛性): Chủng tử vô lậu là nhân thành Phật hàm chứa trong Thức A-lại-da của mọi người.

Có Lý Phật tính mà không có Hành Phật tính thì cũng không thể thành Phật.

Trong các kinh luận của Pháp Tướng tông như Duy Thức Tam Thập Tụng, Thành Duy Thức Luận, kinh Giải Thâm Mật (Sandhi-nirmocara), kinh Lăng Già Tâm Ấn

(Lankâvatâra-Sutra) còn mô tả về tính chất hiện hữu nơi tự thân của vạn sự vạn vật, được gọi là **Tự tính** (tức Viên Thành thật Tự tính) là một cách mô tả khác về Phật tính, mà Vô thường tính + Vô ngã tính chính là nội dung của mô tả này.

Chú thích: **Tam tự tính** trong Duy Thức học gồm: - Biến kế sở chấp tự tính - Y tha khởi tự tính - Viên thành thực tự tính.

1.- Biến kế sở chấp tự tính (遍計所執自性; S: Parikalpita-svabhàva): Do tập khí vọng tưởng của phàm phu có tánh chấp thật, so sánh chấp trước tất cả pháp gọi là BIẾN KẾ. Vì vọng tưởng biến kế mê chấp, chấp tất cả tánh thật có hay thật không, như thấy sợi dây lầm tưởng cho là con rắn, nhưng thật thì chẳng có bản thể của rắn, chỉ là vọng tình mê chấp cho là rắn thôi, ấy gọi là Biến Kế Sở Chấp.

2.- Y tha khởi tự tính (依他起自性; S: Para-tantra-svabhāva): Là y theo nhân duyên mà sanh khởi tất cả vạn pháp. Chữ THA thay cho nhân duyên, do chủng tử của thức thứ tám làm đệ nhất nhân, đồng thời nhờ mỗi mỗi trợ duyên khác mà sanh khởi các tướng, lìa vọng tưởng mà tự tồn tại, cũng như sợi dây do bố gai, công cụ, nhân công làm nhân duyên mà sanh khởi, gọi là tánh Y tha khởi.

3.- Viên thành thật tự tính (圓成實自性; S: Pariniṣpanna-svabhāva): Nghĩa là viên mãn thành tựu tính chân thật, cũng gọi là pháp tính, cũng gọi là như như, tức là thể tính của tất cả pháp Vô Vi. Pháp tánh ở đây có hai nghĩa : Nói "Pháp tính tùy duyên" là tính Y Tha Khởi, thuộc nghĩa thật của Đại thừa; hoặc nói "Pháp tính là Sở Y" do tính Y tha mà kiến lập, thuộc nghĩa quyền của Đại thừa (phương tiện sở lập).

Nhưng trong ba thứ tính nầy, tính Biến Kế Sở Chấp là vọng hữu, tính Y Tha Khởi là giả hữu, tính Viên Thành Thật là thật hữu. Ba tính này đầy đủ trong mọi sự vật. Như pháp quá khứ, vị lai, lông rùa sừng thỏ, cho là thật thì thuộc tánh Biến Kế Sở Chấp v.v... Nói tóm lại, pháp Vô Vi thuộc tánh Viên Thành Thật, ví như bông hoa, do vọng tưởng mê chấp cho là có tướng hoa thật, là tánh Biến Kế Sở Chấp, biết là từ nhân duyên sanh khởi, giả hiện tướng hoa, là tánh Y Tha Khởi, ngộ được thật tế của hoa, ngoài tính và phi tính, là tính Viên Thành Thật vậy.

4) Phật tính theo Thiền tông.

Thiền tông chủ trương:

Giáo ngoại biệt truyền - Bất lập văn tự

Trực chỉ Chân tâm - Kiến tính thành Phật.

教外別傳 – 不立文字

直指真心 – 見性成佛

Truyền giáo pháp ngoài kinh điển - Không lập văn tự,

Chỉ thẳng Chân lý - Thấy Phật tính thành Phật.

Chánh niệm trong Thiền tông là kiến tính, đó là kiến Phật tính, là kiến Duyên khởi tính, chính là niệm pháp "Vô thường tính và Vô ngã tính".

Tuy nói chứng ngộ mặt mày thật xưa nay của chúng sinh, nhưng Thiền tông lại phủ định các vấn đề mê chấp Phật tính, có-không, cho nên có công án "*Cẩu tử Phật tính* * 狗子佛性 * Phật tính của con chó" cuả thiền sư Triệu Châu (778-897) như sau.

Zhaozhou Congshen - Wikipedia

Triệu Châu Tùng Thẩm - Wikipedia

狗 子 佛 性	Cẩu tử Phật tính,
全 提 正 令	Toàn đề chính lệnh.
才 涉 有 無	Tài thiệp hữu vô,
喪 身 失 命	Táng thân thất mệnh.

Phật tính của chó,

Đề tài chính đáng.

Mới bàn có, không,

Đã toi thân mạng.

Có người học thiền hỏi: *Con chó cũng có Phật tính chứ?*

Sư đáp: *Không đâu.*

Người học thiền: *Trên từ chư Phật dưới tới con kiến, ai ai cũng có Phật tính, cớ sao con chó lại không?*

Sư: *Vì nó còn vướng cái nghiệp* (những vọng tưởng phiền não như tích, dục, tăng, ái).

Chú giải: Khi trả lời "Không", Triệu Châu đã vượt lên khỏi thế giới nhị nguyên của khái niệm. Con chó, Phật tánh, Không. Chữ Không như chầy sắt phá cửa thiền cứng, là búa sắc chặt đứt phiền não của ngôn ngữ, văn tự.

Một ẩn dụ nổi tiếng trong Thiền tông, được dùng để chỉ Phật tính, Chân như trong mỗi chúng sinh, đó là **Bản lai diện mục** (本來面目) nghĩa là *Gương mặt từ xưa đến nay*.

Dưới dạng câu hỏi "Gương mặt xưa nay của ngươi là gì?", chư vị Thiền sư thường hay trắc nghiệm kinh nghiệm ngộ đạo của đệ tử. Thấy "gương mặt xưa nay" tức là Kiến tính (= Kiến Phật tính), thì hành giả ngộ được bản tính thanh tịnh sẵn có nơi tự thân.

5) Phật tính theo Tịnh Độ tông.

Tịnh Độ tông thừa nhận lý thuyết Lý Phật tính, tuy nhiên cũng có người phủ định. Tịnh Độ Chân Tông của Phật Giáo Nhật Bản chủ trương thành Phật là nương vào sức bản nguyện của đức Phật A Di Đà, nghĩa là lòng tin mà Phật ban cho chúng sinh là Phật tính, đây tức là thuyết "*Tín Tâm Phật tính* * 信心佛性 * Tâm tin nhận Phật tính mà không nghi ngờ" và là "*Bất khả xưng* * 不可稱" , "*Bất khả thuyết* * 不可說 "*Bất khả tư nghị* * 不可思議 * Không thể nào suy nghĩ bàn luận ra".

Ngoài ra, trong các kinh điển cũng thấy các từ ngữ như Phật Chủng, Phật Chủng tính…, ý nói đó là cái nhân để thành Phật. Nhưng nội dung của các từ ấy còn tùy theo các kinh mà có khác, thông thường là chỉ cho Phật tính sẵn có của chúng sinh.

6) Phật tính theo Chân Ngôn tông.

Theo Chân Ngôn tông thì muôn tượng la liệt đều là Pháp Thân của đức Đại Nhật Như Lai, vì thế tông nầy lập thuyết "*Toàn bộ Phật tính* * 全部佛性 * Hết thảy đều có Phật tính", tức "*Xuất quá ngôn ngữ* * 出過言語 * Vượt trên ngôn từ ".

3.3. Phật tính và Như-lai tạng.

Trong Phật giáo Bắc truyền có ba học thuyết chính làm nền tảng là:

Không tính (空性; S: Śūnyatā).

Duy Thức (唯識; S: Vijñapti-Mātratā).

Như-lai tạng (如來藏; S: Tathāgata-Garbha).

Tuy nhiên, cốt lõi của cả ba học thuyết này vẫn là từ học thuyết Duyên khởi (緣起; P: Paṭicca-samuppāda; S: Pratītya-samutpāda; E: Dependent origination, Dependent arising) mà ra. Do đó, mọi giải thích về chúng cần tương hợp và gắn liền với Duyên khởi.

1) Như-lai tạng (如來藏; P: Tathāgata-Gabbha; S: Tathāgata-Garbha; E: Buddha-nature, Buddha-essence, Essential nature) được hiểu là mầm chứa đựng Như-lai trong mọi loài. Như vậy, Như Lai tạng đồng nghĩa với Phật tính. Học thuyết Như-lai tạng hay Phật tính hàm chứa ý tưởng rằng mọi loài đều ẩn chứa tiềm tàng một khả năng giác ngộ mà không bị hạn chế bởi kiếp sống hiện tại.

1. **Như-lai** [如來; P;S: Tathāgata; E: Buddha) với ý nghĩa:

- Người đã đi như vậy (P;S: tathā-gata → One who has thus gone),
- Người đã đến như vậy (P;S: tathā-āgata → One who has thus come),
- Người đã không đi như vậy (P;S: tathā-agata → One who has thus not gone).

Điều này biểu thị rằng Như-lai vượt ngoài mọi sự đến và đi, vượt khỏi mọi hiện tượng nhất thời. Nó còn hàm ý rằng lời dạy được thốt ra bởi một người đã vượt qua thân phận con người, tức là vượt ra ngoài Khổ (苦; P: Dukkha; S: Duḥkha; E: Unhappiness, Suffering).

Trong kinh Tương Ưng Bộ I, Chương Chư Thiên, phẩm Cây Lau, đức Phật trả lời câu hỏi của vị Thiên:

- Thưa Tôn giả, làm sao Ngài vượt khỏi bộc lưu? [bộc 瀑: thác nước; lưu 流 : dòng nước → bộc lưu là dòng chảy của thác nước]

- Này Hiền giả, không dừng lại, không bước tới, Như-lai vượt khỏi bộc lưu.

- Thưa Tôn giả làm sao không đứng lại, không bước tới, Ngài vượt khỏi bộc lưu?

- Này Hiền giả, khi Như-lai đứng lại, thời Như-lai chìm xuống. Này Hiền giả, khi Như-lai bước tới, thời Như-lai trôi dạt; do vậy này Hiền giả, không dừng lại, không bước tới, Như-lai vượt khỏi bộc lưu.

Vị Thiên tán thán:

Từ lâu, tôi mới thấy
Bà-la-môn tịch tịnh
Không đứng, không bước tới,
Vượt chấp trước ở đời. (*)

Vị Thiên nói như vậy và bậc Đạo Sư chấp nhận. Vị Thiên ấy biết được: "Thế Tôn đã chấp nhận ta". Vị ấy đảnh lễ Thế Tôn, thân phía hữu hướng về Ngài, rồi biến mất tại chỗ.

(*) Vượt khỏi bộc lưu = Vượt khỏi chấp trước: Bao gồm việc vượt qua "dừng lại" và "bước tới".

- **Dừng lại** = Chấp trước quá khứ, luyến ái quá khứ, chấp trước vào khái niệm giả ảo. Thiền định là một hình thức chấp trước quá khứ.

- **Bước tới** = Chấp trước tương lai, ước vọng tương lai, chấp trước vào đắc thành (được thành tựu). Thành quả nào cũng là giả ảo vô ngã vô thường.

- **Thoát khỏi bộc lưu**: Không dính mắc vào quá khứ và tương lai. Hiện tại với ý nghĩa thực là sự vận hành sinh động của các Duyên qua sát-na.

Lúc sinh thời, đức Phật Thích-ca-mâu-ni sử dụng thuật ngữ "Như-lai" này để tránh sử dụng đại từ ngôi thứ nhất "ta", "tôi" hoặc "chính tôi" hoặc các vị Phật khác trong lúc giảng dạy, thuyết Pháp, để thể hiện sự khiêm tốn.

2. **Tạng** [藏; P: Gabbha; S: Garbha; E: Womb (Trung tâm), Essence, Essential nature (Bản chất, Bản chất tinh yếu), Interior (Bên trong)]

- Như-lai tạng theo nghĩa hẹp là chỉ cho tất cả tạng kinh do đức Phật tuyên thuyết.

Trong kinh Tăng nhất A-hàm nói: "*Người nào chuyên tâm trì tụng kinh Tăng Nhất tức là tổng trì Như-lai tạng*".

- Như-lai tạng theo nghĩa rộng hình thành vào thời kỳ Phật giáo Phát triển mà ý nghĩa của nó được hiểu như sau:

Như-lai tạng là cách nói khác của *Pháp thân Như-lai* (= Chân lý khách quan tự nhiên "Duyên khởi") xưa nay vốn tồn tại vô thủy vô chung, là *tự tính* (= tính chất tự nhiên) trong mọi chúng sinh và vạn vật, không bị phiền não làm ô nhiễm. Những ai nhận ra tự tính này được gọi là Như-lai.

Tự tính này không gì khác hơn là Duyên khởi tính, tức Vô ngã tính và Vô thường tính, là Phật tính luôn luôn đồng thời hiện diện ở Danh và Sắc, tức Tâm và Thân hay Vô hình và Hữu hình.

Tất cả hiện tượng trọc nhiễm hay thanh tịnh đều do Duyên theo Như-lai tạng mà sinh khởi, gọi là Như-lai tạng Duyên khởi (Xin xem bên dưới). Ví như nước vốn có các phân tử H2O là tự tính, còn nước trong hay đục với nhiều màu sắc pha vào trộn vào (trọc nhiễm). Trong các kinh luận, tư tưởng này thường được dùng để nói rõ về ý nghĩa **mê** và **ngộ** đối lập trong con người.

2) Sự hình thành Như-lai tạng.

Như-lai tạng (P;S: Tathāgata-Garbha) là từ kết hợp của Tathāgata và Garbha, hai từ vốn đã có nguồn gốc từ Ấn Độ giáo được Phật giáo tiếp nhận và phát triển thành hệ tư tưởng đặc thù.

Thuyết Như-lai tạng hình thành vào thời trung kỳ Phật giáo Bắc truyền, đó là một quá trình thừa kế, phát huy và hoàn thiện trong lịch trình diễn tiến tất yếu của lịch sử tư tưởng Phật giáo Bắc truyền nói chung và học thuyết Như-lai tạng nói riêng, có thể khái lược như sau:

Thuyết Như-lai tạng lấy Như-lai làm vấn đề trọng tâm. Như-lai ban đầu chỉ cho đức Phật Thế Tôn sống động ở nhân gian mà hàng đệ tử được ở chung, được nghe ngài thuyết pháp. Sau khi Như-lai diệt độ, các đệ tử kính nhớ chỉ còn biết nương tựa vào *giáo pháp* và *giới luật* làm thầy dẫn đường và xem giáo pháp là Pháp thân, tức *Pháp thân thường trụ* là thân bất diệt của Như-lai.

Trong kinh Tăng nhất A-hàm nói: "*Thầy của chúng ta là Đức Thế Tôn xuất hiện với thọ mạng ngắn ngủi ở thế gian, nhục thân của Ngài tuy đã mất, nhưng Pháp thân của Ngài vẫn còn*."

Giáo pháp kia kỳ thực cũng chỉ là phương tiện để trực nhận ra sự thật Duyên khởi (Vô ngã + Vô thường), tức Phật tính vốn tồn tại vô thủy vô chung nơi mọi sự mọi vật trong vũ trụ này.

Trong kinh Tăng Chi Bộ cũng như trong kinh Tạp A Hàm, đức Phật đã xác định rằng :

"*Duyên khởi là lẽ thật chỉ rõ thực tính nơi mọi sự mọi vật – vật lý hay tâm lý, trong vũ trụ. Sự thật này luôn tồn tại cho dù Như-lai có xuất hiện hay không xuất hiện nơi thế gian này …*".

Không bao lâu sau *Pháp thân thường trụ*, đã chuyển tiến đến quan điểm *Phật thân thường trụ*, rồi tiếp tục phát triển thành quan điểm *Phật tính thường trụ* tiềm ẩn nơi mỗi một chúng sinh. Tuy nhiên không dừng lại ở đó mà phát triển thành học thuyết *Như-lai tạng*, và hoàn thiện của học thuyết này là tư tưởng kinh Lăng-già và kinh Mật-nghiêm đã

điểu hòa và kết hợp tư tưởng Như Lai Tạng và A-lại-da giải quyết trọn vẹn cả 2 chiều giải thoát quan và sinh tử quan.

Vì thế mà Lữ Trừng đã nhận định: "*Lăng-già kinh và Mật-nghiêm kinh xuất hiện, dùng thái độ điều hòa 2 thuyết kể trên nói rằng A-lại-da và Như-lai tạng chỉ có tên gọi bất đồng còn pháp thể là một, nghĩa lý cũng là một, cho rằng A-lại-da không chỉ có nhiễm mà còn có tịnh, như thế là có ý đem hai thuyết tổng hợp lại.*"

Theo Như-lai tạng Duyên khởi thì "Như-lai tạng là **thể** (thực thể), còn A-lại-da là **tướng** (biến tướng)**"**

Ở Ấn độ, tư tưởng Như-lai tạng được thành lập sớm hơn thuyết Duy Thức và khác với tư tưởng của Trung quán, Duy thức. Nhưng người đời sau không lập riêng Như-lai tạng ngoài thuyết Duy thức, mà lại bàn về Như-lai tạng trong thuyết Duy thức.

Ở Trung quốc thì Địa Luận tông cho Như-lai tạng là cứu cánh, rồi lập ra thuyết "Tịnh Thức Duyên khởi". Thiên Thai tông thì cho rằng Như-lai tạng tức là Thực tướng và coi là diệu pháp bất khả tư nghị.

3) Phật tính luận (佛性論; S: Buddhatā śāstra; E: Treatise on the Buddha-nature).

Phật tính luận là tác phẩm, 4 quyển, do ngài Thế thân soạn, ngài Chân đế dịch vào đời Trần (557-589), Trung quốc, được thu vào Đại chính tạng tập 31. Nội dung luận này giải thích rõ ràng nghĩa Hết thảy chúng sinh đều có Phật tính trong 3 phẩm (từ thứ 5 đến thứ 7) của luận Cứu cánh Nhất thừa Bảo tính. Toàn sách chia làm 4 phần: Duyên khởi, Phá chấp, Hiển thể, Biện tướng, gồm 16 phẩm, bàn về thể tướng của Phật tính, cho rằng Phật tính có 3 thứ:

1. Trụ tự tính tính: Chúng sinh phàm phu vốn có sẵn Phật tính.
2. Dẫn xuất tính: Trải qua sự tu hành mà hiển hiện Phật tính.
3. Chí đắc tính: Đạt đến quả vị Phật là viên mãn Phật tính.

1. Trong Phật tính luận quyển 1, phẩm Như-lai tạng, thì Như-lai tạng (= Tạng, Phật tính) có 3 nghĩa, đó là: Sở nhiếp, Ẩn phú, Năng nhiếp.

1. Sở nhiếp tạng (= Sở nhiếp Như-lai tạng): Hết thảy chúng sinh đều được thu nhiếp vào trong trí Như Lai.

2. Ẩn phú tạng (= Ẩn phú Như-lai tạng): Pháp thân Như-lai bất luận ở Nhân vị hay Quả vị đều không thay đổi, nhưng chúng sinh bị phiền não che lấp nên chẳng thấy được.

3. Năng nhiếp tạng (= Năng nhiếp Như-lai tạng): Quả đức Như Lai đều thu nhiếp trong tâm phàm phu.

2. Trong Phật tính luận quyển 2, phẩm Tự Thể Tướng và trong Thắng Man kinh, chương Tự tính thanh tịnh, thì Như-lai tạng (= Tạng, Phật tính) có 5 nghĩa, đó là: Tự tính, Nhân, Chí đắc, Chân thực và Bí mật.

1. Tự tính tạng (= Tự tính Như-lai tạng): Muôn vật đều là tự tính Như-lai, đó là nói theo nghĩa tự tính, nên gọi là Như-lai tạng.

2. Nhân tạng (= Nhân Như-lai tạng): Tạng này là đối cảnh do Thánh nhân tu hành Chánh pháp mà sinh ra, đó là nói theo nghĩa trở thành nhân của cảnh giới, nên gọi là Chánh pháp tạng, hoặc Pháp giới tạng.

3. Chí đắc tạng (= Chí đắc Như-lai tạng): Tin tưởng Tạng này có thể đạt được quả đức Pháp thân Như lai, đó là nói theo nghĩa chí đắc (đạt được), nên gọi là Pháp thân tạng.

4. Chân thực tạng (= Chân thực Như-lai tạng): Tạng này vượt ra ngoài tất cả sự hư dối của thế gian, đó là nói theo nghĩa chân thực nên gọi là Xuất thế tạng, hoặc Xuất thế gian thượng thượng tạng.

5. Bí mật tạng (= Bí mật Như-lai tạng): Tất cả pháp nếu thuận theo Tạng này thì được thanh tịnh, trái lại thì trở thành ô trọc, đó là nói theo nghĩa bí mật, nên gọi là *Tự tính thanh tịnh tạng*. Năm tạng nêu trên được gọi là Ngũ chủng tạng.

Xem thêm:

- **TAM CHỦNG TỰ TÁNH**
- **Phật tính –** Wikipedia tiếng Việt
- **Ba tự tánh -** Quang Duc Homepage
- **LƯỢC LUẬN VỀ Ý NGHĨA CỦA PHẬT TÍNH -** Suối Nguồn ...

VIDEO

- **Phật Tánh Là Gì -** Thầy Thích Phước Tiến
- **Tánh giác Tánh biết Phật tánh là gì** - HT Pháp Tông
- **Làm Thế nào Để NHẬN DIỆN được Phật Tánh Của mình? |** HT. Viên Minh

Bài đọc thêm

Những từ đồng nghĩa với Phật tính

Phật tính là cách nói khác của Duyên khởi tính với nội dung gồm Vô ngã tính và Vô thường tính là căn bản cho các diễn đạt khác tùy cảm nhận, được mô tả sau:

1. Bản lai diện mục (本來面目) = Chân diện mục (真面目) **2.** Bất nhị (不二) **3.** Chân không (眞空) **4.** Chân không-Diệu hữu (眞空妙有) **5.** Chân như (眞如) **6.** Chân tâm (眞心) **7.** Chân thậ tướng (眞相) = Thật tướng (實相) **8.** Hư không (虛空) **9.** Hư vô (虛無) **10.** Không tịch (空寂) **11.** Không tính (空性) **12.** Nhất như (一如) **13.** Nhất thể (一體) = Bất nhị (不二) **14.** Nhất tâm (一心) **15.** Như như (如如) **16.** Pháp giới (法界) **17.** Pháp thân (法身) **18.** Pháp thể (法體) **19.** Thật tướng (實相) **20.** Tự tính (自性) **21.** Viên thành thật tính (圓成實性) = Viên thành thật tướng (圓成實相).

1. **Bản lai diện mục** (本來面目) = **Chân diện mục** (真面目).

- Bản 本 – Có nghĩa là từ trước (nguồn gốc).
- Lai 來 – Có nghĩa là tới nay
- Diện 面 – Có nghĩa là mặt.
- Mục 目 – Có nghĩa là mắt.

Theo đó, Bản lai diện mục hay Chân diện mục nghĩa là "Gương mặt từ xưa đến nay" hay "Mặt mày vốn có xưa nay", nhằm chỉ ra Phật tính, Niết-bàn là lẽ thật Duyên khởi (chân lý) khách quan và tự nhiên của vũ trụ mà vạn vật hiện hữu đang chuyển biến không ngừng trong từng sát-na. Lẽ thật này hiển lộ cùng lúc với hành giả vượt lên nhị nguyên đối đãi, đó là Bản lai diện mục hay Kiến tính của hành giả.

Trong kinh Pháp Bảo Đàn có viết: "*Không nghĩ thiện không nghĩ ác, ngay lúc đó là Bản lai diện mục của Huệ Minh thượng tọa*?".

2. **Bất nhị** (不二; P: Advita, Advaya; S: Advaita, Advaya; E: Non-duality, No second, Unique in its kind; F: Non-dualité).

Đối với đạo Phật, nhị nguyên được xem như là hai mặt của một sự hay một vật. Hai mặt này nảy sinh từ sự phân biệt *trạng thái* hay *tính chất* của sự vật đó – đó là Thức. Đạo Phật chỉ ra 6 Thức có nguồn gốc từ Thọ uẩn và Tưởng uẩn, là những phán đoán từ *cảm xúc* của ngũ quan và *suy tưởng* của não bộ.

Thức – cái biết từ sự phân biệt có tính tương đối theo từng chủ thể và tương đối theo đối tượng, bởi cả chủ thể và đối tượng luôn vận động biến đổi theo thời gian. Ví dụ như các phán đoán đối đãi Tốt-Xấu, Đẹp-Xấu, Hay-Dở, Ngon-Dở, Thơm-Hôi, Nóng-Lạnh,

Dễ chịu-Khó chịu, …, Đúng-Sai đều có tính tương đối, và lại càng rõ nét tương đối theo thời gian – vô thường. Theo đó, thái độ chấp kiến cực đoan sự phân biệt này sẽ dễ dàng dẫn đến những tai hại cho cuộc sống bằng những hành động do các động lực tâm lý Tham-Sân-Si thúc đẩy dẫn hướng.

- Khoa học nếu chấp kiến thì không thể tiến bộ.
- Chính trị nếu chấp kiến thì dễ sinh độc tài tàn bạo.
- Tôn giáo nếu chấp kiến thì dễ sinh mê tín, cuồng tín.

Khi nhận thức sâu sắc được bản chất phân biệt và tránh các cực đoan nhận thức phân biệt – Thức, thì nhận thức này được gọi là nhận thức **Bất Nhị** hay **Trí (Bất Nhị)**. Hành giả nhận thức và hành động thuần thục theo lý Bất Nhị hay Trí, được xem là bậc giác ngộ.

Như thế, *Bất Nhị* (= Không Nhị nguyên) nơi đạo Phật không có nghĩa là *Nhất nguyên* nơi *Nhất nguyên luận* hay phủ định *Nhị nguyên* nơi *Nhị nguyên luận*. **Bất Nhị** không hàm ý phủ nhận đối đãi, vì phủ nhận là không tránh được đối đãi và dễ dàng đưa tới cực đoan, nên có thể tạm gọi Bất Nhị là "**Nhị nguyên tạm**" - một cách phát biểu tiếp cận về ý nghĩa của Trung đạo.

Trong Phật giáo Phát triển, Bất nhị hàm 2 nghĩa như sau:

1. Tính bình đẳng của vạn pháp (E: The equality (unity) of all things).

2. Chân lý Bất Nhị biểu thị Vô ngã và Vô pháp (E: The Non-dual Truth represents No-Self and No-Dharma).

+ Vô Ngã - No-Self : Tính không thực thể về ngã - "cái ta".

+ Vô Pháp - No-Dharma: Tính chất không thực thể về ngã của mọi sự mọi vật.

Bất Nhị là cách nói về chân lý bình đẳng không có tính thực thể phân chia sai khác nơi mọi sự mọi vật. **Bất Nhị pháp** 不二法: Phương pháp tu học theo chân lý Bất Nhị - The one undivided truth, The Buddha-dharma is no second nor difference. Trường phái tu học theo phương pháp thực hành theo Bất Nhị pháp được gọi là **Bất Nhị pháp môn** 不二法門.

3- **Chân không** (眞空)

- Chân 眞 – Có nghĩa là thật, thực → Chân lý: Là sự thật, lẽ thật khách quan và tự nhiên.

- Không 空 – Có nghĩa là không còn giả dối và ảo tưởng.

Theo đó, Chân không không phải là hư không vật chất, mà vì mọi sự vật hiện tượng đều hình thành và hoại diệt do sự vận hành của các Duyên nên không thực tồn tại. Hành giả nhận thức được Chân không để đoạn trừ mê chấp về ngã và pháp, đoạn trừ mọi mê hoặc và phiền não.

4- **Chân không-Diệu hữu** (眞空妙有)

- Chân không 眞空 – Cái "không" chân thật.

- Diệu hữu 妙有 – Cái "có" kỳ diệu.

Theo đó, Chân không-Diệu hữu là cái "Có" chẳng phải thật có, và cái "Không" chẳng phải thật không. Vì chấp thật là bệnh của chúng sanh, do đó mà hành giả không nên chấp mọi sự vật hiện tượng là thật có mà bị dính mắc.

5- **Chân như** (眞如)

- Chân 真 – Có nghĩa là thật, không hư vọng.

- Như 如 – Có nghĩa là như thường, không biến đổi, không sai chạy.

Chân như chính là Phật tính, là cái tính chân thật, không biến đổi, như nhiên, không thiện, không ác, không sanh không diệt. Cái Chân như thì đầy đủ nơi Phật. Nó cũng vẫn có nơi chúng sinh. Những từ đồng nghĩa với Chân như: Tự tánh thanh tịnh, Phật tính, Pháp thân, Như Lai Tạng, Thật tướng, Pháp giới, Pháp tánh, Pháp vị, Viên thành thật tánh."

6- **Chân tâm** (眞心)

- Chân 眞 – Có nghĩa là chân thật không biến đổi, thường hằng bất sinh bất diệt.

- Tâm 心 – Có nghĩa là biết, cái biết lặng lẽ trong sáng không bị ngoại cảnh chi phối.

Chân tâm là cái biết thật, không hư ảo, không dính mắc nơi 6 căn.

Trong kinh Tăng Chi Bộ, đức Phật đã chỉ dạy người tu phải luôn cảnh giác để sống tốt với cuộc đời, song không phải dính mắc vào đó là đầu mối của nghiệp mà ta không ngờ được:

"*Các thầy phải tu sáu pháp vô-thượng. Những gì là sáu* ?

- **Mắt** *thấy sắc, không sanh tâm ưa thích hay ghét bỏ; hãy trụ tâm nơi xả, hằng tỉnh sáng.*

- **Tai** *nghe tiếng, không sanh tâm ưa thích hay ghét bỏ; hãy trụ tâm nơi xả, hằng tỉnh sáng.*

- **Mũi** *ngửi mùi, không ưa thích hay ghét bỏ; hãy trụ tâm nơi xả, hằng tỉnh sáng.*

- **Lưỡi** *nếm vị, không sanh tâm ưa thích hay ghét bỏ; hãy trụ tâm nơi xả, hằng tỉnh sáng.*

- **Thân** *chạm xúc, không sanh tâm ưa thích hay ghét bỏ; hãy trụ tâm nơi xả, hằng tỉnh sáng.*

- **Ý** *suy tưởng đối với mọi việc, không sanh tâm ưa thích hay ghét bỏ; hãy trụ tâm nơi xả, hằng tỉnh sáng."*

Nếu trong lúc thiền tập, khi tâm chúng ta chưa dấy động khởi nghĩ bất cứ thứ gì, mà lúc đó chúng ta vẫn có cái biết sáng suốt hiện tiền, chính đó mới là cái biết chân thật. Còn khi chúng ta khởi niệm nghĩ đến chuyện lành dữ, phải trái, hơn thua v.v… thì cái biết đó trong kinh gọi là Vọng tâm.

7- **Chân thật tướng** (眞相) = **Thật tướng** (實相; S: Dharmatā bhūta-tathatā).

- Chân 眞 – Có nghĩa là thực, không biến đổi, thường hằng bất sinh bất diệt.

- Thật 實 – Có nghĩa là thực, đúng.

- Tướng 相 – Có nghĩa là dung mạo, hình dạng.

Chân thật (眞實) có nghĩa là không giả, phù hợp với sự thật khách quan.

Thật tướng có nghĩa là Thể tướng chân thực, bình đẳng, bất hư của muôn pháp, hoặc Lý pháp là chân thực bất biến, là chân thực bản nhiên. Tất cả danh từ: Nhất như, Thật tính, Chân tính, Niết bàn, Vô tướng... đều là tên khác của Thật tướng.

Vì tất cả mọi hiện tượng mà thế tục nhận biết đều là giả tướng biến hoại, chỉ khi nào thoát khỏi sự nhận biết của thế tục mới hiển bày được cái tướng trạng chân thực thường trụ bất biến của các pháp, cho nên gọi là Thật tướng. Thật tướng được xem là nội dung Chân đế của Phật giáo.

- Thiền tông cho rằng chư pháp thật tướng là Bản lai diện mục.
- Tịnh độ tông thì lấy danh hiệu của Phật A-di-đà làm Thật tướng pháp.
- Mật tông thì có thuyết Thanh tự Thật tướng.
- Nhật liên tông của Nhật bản thì gọi Thật tướng là đề mục của Bản môn.

8. **Hư không** (虛空)

- Hư 虛 – Có nghĩa là không có thực.
- Không 空 – Có nghĩa là vượt lên danh sắc.

Chỉ cho pháp vô vi thanh tịnh, không bị chướng ngại, tức Pháp không có hình tướng, số lượng, chẳng thể suy lường và dùng lời nói diễn tả được.

Vô vi (無爲; P: Asaṅkhata; S: Asaṁskṛta,): Là tồn tại không phải được sinh thành từ nhân duyên, là chân thực tại của thường trú tuyệt đối mang tính siêu thời gian vốn vượt qua khỏi sự hình thành hay hoại diệt, và tách ly khỏi mối quan hệ nhân quả. Đây là ngôn từ dùng để chỉ cái tuyệt đối vô hạn định, rời xa khỏi hiện tượng, cho nên nó còn có tên gọi khác là **Niết-bàn** (涅槃; P: Nibbāna; S: Nirvāṇa).

9- **Hư vô** (虛無)

- Hư 虛 – Có nghĩa là không có thực.
- Vô 無 – Có nghĩa là không có.

Hư vô là hoàn toàn không có.

Theo Phật giáo, Hư vô đồng nghĩa với Hư không, là tên khác của Niết-bàn, vì Niết-bàn xa lìa tất cả tướng sai biệt (= hoàn toàn không có các tướng sai biệt) nên gọi là Hư vô.

1. **Hư vô thân** (虛無身) là Pháp thân đã chứng được diệu lý Niết-bàn. Thân Phật dung thông tự tại, lìa tất cả tướng, nên gọi là Hư vô thân.

2. **Hư vô chủ nghĩa** (虛無主義; E: Nihilism): Chủ nghĩa phủ định tất cả đạo đức, tập quán, chế độ, tôn giáo, chân lý, hoặc giá trị của bất cứ sự vật gì. Những người theo chủ nghĩa hư vô tuy có tích cực đề xướng cuộc vận động cách mạng xã hội, nhưng phần đông họ là những kẻ trốn tránh, tiêu cực.

Phật giáo chủ trương Vô ngã, nhưng không phủ bác Ngã, vì Ngã chỉ là Ngã tạm nghĩa là bản chất của Ngã tạm vẫn là Vô ngã. Vì thế, Hư vô hay Hư vô thân khác ý nghĩa với Hư vô chủ nghĩa.

10- **Không tịch** (空寂; E: Tranquil // Tranquility).

- Không 空 – Có nghĩa là vượt lên danh sắc.
- Tịch 寂 – Có nghĩa là yên tĩnh (thanh thản ở một trạng thái không căng thẳng hay cảm xúc).

Không tịch là yên tĩnh và lặng lẽ trên cơ sở tự tính (= tính chất tự nhiên) của các pháp, nên thường được chỉ cho Niết-bàn hay Không tính.

11. **Không tính** (空性; P: Suññatā; S: Śūnyatā; E: Nothingness).

- Không 空 – Có nghĩa là vượt lên danh sắc.
- Tính 性 – Có nghĩa là tính chất (性质, nói lên đặc điểm của sự vật).

Không tính là đặc điểm giả hợp của moi sự vật hiện tượng, đặc điểm này chính là Vô ngã tính + Vô thường tính, là Duyên khởi tính, là Phật tính.

12. **Nhất như** (一如).

- Nhất 一 – Có nghĩa là một chẳng phải hai.

- Như 如 – Có nghĩa là chẳng khác.

1. Tam tạng Pháp số, q.4: " *Chẳng hai, chẳng khác thì gọi là Nhất như, tức là lý Chân như* (Phật tính)."

2. Mật giáo quan niệm rằng: "*Mọi sự vật là Lý, cái lý của sự vật này với cái lý của sự vật kia giống nhau, đó là Nhất như*"

13- **Nhất thể** (一體) = **Bất nhị** (不二; P;S: Advaya; E: Non-duality).

- Nhất 一 – Có nghĩa là một chẳng phải hai.

- Thể 體 – Có nghĩa là dạng.

Theo đó, Nhất thể là một dạng có tính chất chung nhất nơi mọi sự vật hiện tượng trong vũ trụ. Từ này đồng nghĩa với Bất nhị (不二 → "không hai". Xin xem mục từ này bên trên)

1) Nhất thể hay còn gọi là Thiên địa vạn vật đồng nhất thể (天地萬物同一體) hay Vi nhất thể (為一體) là một khái niệm đã có từ lâu trong Đạo học và Triết học cả phương đông lẫn phương tây. Ở phương đông, Lão Tử, Đạo Đức Kinh nói "*Đạo sinh nhất, nhất sinh nhị, nhị sinh tam, tam sinh vạn vật* * 道生一，一生二，二生三，三生万物" tức là nói Đạo là nguồn gốc của vạn vật, như vậy vạn vật xuất phát từ một thể đồng nhất là Đạo.

2) Đạo trong Phật giáo là nguyên lý Duyên khởi, Nhất thể là hợp Duyên. Như trong kinh Hoa Nghiêm có viết: "*Trên đầu mỗi chóp lông hay trong mỗi hạt bụi, xuất hiện cõi nước trang nghiêm của chư Phật trong ba đời".*

14- **Nhất tâm** (一心; P: Ekāgattā; S: Eka-agra)

- Nhất 一 – Có nghĩa là một // đồng nhất với chân lý tuyệt đối.

- Tâm 心 – Có nghĩa là tinh thần, ý thức của loài hữu tình // chắc thật.

Theo đó, Nhất tâm có hai nghĩa sau:

1) Nghĩa hẹp là *sự an trú tập trung toàn tâm toàn ý một cách nhiệt thành, không để cho tán loạn*.

2) Nghĩa rộng là *thực tại tuyệt đối căn bản của mọi hiện tượng trong vũ trụ.* Đây là tư tưởng trung tâm của Khởi Tín Luận (起信論; S: Śraddhotpāda Śāstra), trong đó, Nhất tâm được xem là đồng nhất với Pháp thân (法身; S: Dharmakāya) và Pháp giới (法界; S: dharmadhātu).

15- **Như như** (如如).

Như 如 – Có nghĩa là bằng, giống // theo, theo đúng.

Như như nói đủ là pháp Như như (法如如), hàm ý rằng tất cả các pháp là tuyệt đối và chân thật như chúng đang là.

1. Theo kinh Lăng Già thì "Như như" là một trong 5 pháp được nói đến. Bản thể vốn là một, không có hai, nên gọi là Như; mọi sự vật hiện tượng đa dạng, muôn vẻ nhưng đều là Như (= là một). Do vậy gọi là Như như. Đây là sự khế hợp lý thể với chánh trí.

2. Theo Đại thừa Nghĩa chương, q.3: "*Nói Như như nghĩa là sự khế hợp giữa lý thể và chánh trí. Thể của mọi pháp là giống nhau nên gọi là Như. Vật này, vật kia đều là Như, nên gọi là Như như. Như không hư vọng nên trong kinh gọi là Chân như.*"

3. Theo Phật tính luận, q.2: "*Như có hai nghĩa: một là Như trí, hai là Như cảnh. Hai cái đó không trái ngược nhau, nên gọi là Như như.*"

4. Hồng tự nghĩa, viết: "*Đồng nhất đa như (giống về nguyên lý), đa nên Như như – Cùng là một lý nhưng nhiều chủng loại, nhiều nên Như như*"

16- **Pháp giới** (法界; P: Dhamma-dhātu; S: Dharma-dhātu; E: Realm of Ultimate Reality).

- Pháp (法; P: Dhamma; S: Dharma; E: Truth body, Reality body, Enlightenment body) – Có nghĩa là Thực tại tối hậu, Niết-bàn, Phật tính.

- Giới (界; P;S: dhātu) – Có nghĩa là tính, cõi, cảnh.

1) Theo Phật giáo Nam truyền thì Pháp giới là bản tính cuả mọi sự vật hiện tượng, đó là Vô ngã tính và Vô thường tính.

2) Theo Phật giáo Bắc truyền thì Pháp giới là Chân như, là Thực tính (cái tính chân thật, tức Phật tính, Duyên khởi tính), không biến đổi, như nhiên, không thiện không ác, không sanh không diệt.

Theo kinh Hoa nghiêm, Pháp giới tức vạn pháp vận hành được biểu hiện qua 4 dạng gọi là Tứ pháp giới 四法界 như sau:

1. **Sự pháp giới** (事法界): Là thế giới hiện tượng, biểu hiện của mọi sự vật hiện tượng hiển lộ bên ngoài.

2. **Lí pháp giới** (理法界): Là thế giới bản thể, biểu hiện Thể tính chung của của mọi sự vật hiện tượng tiềm ẩn bên trong. Đó là Duyên khởi tính, tức Phật tính, biểu hiện chân lý của vũ trụ vạn sự vạn vật.

3. **Lí Sự vô ngại pháp giới** (理事無礙法界): Là biểu hiện mối liên hệ giữa hiện tượng và bản thể, sinh thành lẫn nhau, đại diện cho nhau không hề chướng ngại. Hai thế giới hiện tượng và bản thể *không khác và biến hóa* hòa điệu không ngăn ngại nhau (= **tương tức - tương nhập** - 相即相入: viên dung và dung thông) như sóng và nước. Đó là **"Tất cả là Một, Một là tất cả".**

4. **Sự Sự vô ngại pháp giới** (事事無礙法界): Là biểu hiện sự vật hiện tượng tuy thiên hình vạn trạng nhưng vẫn tương hợp nhau, dựa lên nhau mà sinh sinh hóa hóa. Thế giới hiện tượng luôn *vận động và ảnh hưởng* hòa điệu nhau (**tương tác tương thuộc -** 相作相屬 hay **tương quan tương duyên -** 相關相缘) trùng trùng vô tận, như nước và sữa hay vật chất và tinh thần. Đó là **"Trùng trùng Duyên khởi Pháp giới ".**

17. **Pháp thân** (法身; P: Dhammakāya; S: Dharmakāya; E: Truth body, Reality body, Enlightenment body).

- Pháp (法; P: Dhamma; S: Dharma; E: The true nature of reality): Bản chất thực của thực tại.

- Thân (身; P;S: Kāya; E: Mental body): Là thân Phật (= thân giác ngộ), khác với thân thể vật lý của đức Phật.

Theo đó, Pháp thân là chân thể của thực tại, tức sự hiện hữu tuyệt đối, sự biểu hiện của mọi thực thể tồn tại. Thể tính của hiện hữu vốn thường thanh tịnh, không một tướng phân biệt, đồng đẳng với Phật tính, Không tính, Nhất tâm, Chân như, Như-lai tạng...

Chú thích:

I. Pháp thân có nghĩa là một trong Tam thân (三身: Ba loại thân của Phật). Ba thân Phật nói có lẽ đầu tiên được Vô Trước (S: Asaṅga) trình bày rõ nhất:

1) **Pháp thân** (法身; S: Dharmakāya) là chân thân vượt ngoài sắc tướng, là thể của vũ trụ, là căn bản của tất cả các pháp.

2) **Báo thân** (報身; S: Saṃbhogakāya), cũng được dịch là **Thụ dụng thân** (受用身), là thân biểu hiện công đức. Báo thân chỉ thân Phật xuất hiện trong các Tịnh độ là thân do thiện nghiệp và sự giác ngộ của các Bồ Tát. Báo thân thường mang Ba mươi hai tướng tốt (S: Dvātriṃśadvara-lakṣaṇa) và tám mươi vẻ đẹp của một vị Phật và chỉ Bồ Tát mới thấy được trong giai đoạn cuối cùng của Thập địa (S: Daśabhūmi).

3) **Ứng thân** (應身; S: Nirmāṇakāya), cũng được gọi là **Ứng hoá thân** hoặc **Hoá thân**, là thân Phật hiện diện trên Trái Đất như thân người. Ứng thân do Báo thân chiếu hiện, dựa trên lòng từ bi và có mục đích giáo hoá chúng sinh. Ứng thân chịu mọi đau khổ của già chết bệnh tật, nhưng Ứng thân có thần thông như thiên nhãn thông và thiên nhĩ thông. Sau khi chết, Ứng thân tự tiêu diệt.

II. Pháp thân có nghĩa là Thập lực (十力; P: Dasa-bala; S: Daśa-bala) hay Như-lai Thập lực (如來十力) là 10 trí lực của Như-lai, gồm.

1) **Trí lực** phân biệt rõ ràng đạo lý hay phi đạo lý, thiện ác * Xứ Phi Xứ Trí Lực * 處非處智力.

2) **Trí lực** biết được nghiệp thiện ác và quả báo của nghiệp * Nghiệp Dị Thục Trí Lực * 業異熟智力

3) **Trí lực** biết được căn cơ của chúng sanh lợi hay độn * Căn Thượng Hạ Trí Lực * 根上下智力.

4) **Trí lực** nhớ rõ cuộc sống xa xưa trong kiếp quá khứ * Túc Trú Tùy Niệm Trí Lực * 宿住隨念智力

5) **Trí lực** sanh tử trong tương lai và con đường ác con đường thiện * Tử Sanh Trí Lực * 死生智力

6) **Trí lực** biết được ý hướng, dục vọng, v.v., của chúng sanh * Chủng Chủng Thắng Giải Trí Lực *種種勝解智力.

7) **Trí lực** biết được các tánh loại, giới địa của lớp lớp chúng sanh * Chủng Chủng Giới Trí Lực * 種種界智力.

8) **Trí lực** biết được sự biến thiên của các con đường hạnh nghiệp * Biến Thú Hành Trí Lực * 遍趣行智力.

9) **Trí lực** biết trọn vẹn Thiền Định của Tứ Tĩnh Lự hay Tứ Thiền, Tám Giải Thoát, các Tam Muội, Tám Đẳng Chí, v.v. * Tĩnh Lự Giải Thoát Đẳng Trì Đẳng Chí Trí Lực * 靜慮解脫等持等至智力.

10) **Trí lực** biết rõ phương pháp để đoạn tận phiền não và trở thành bậc lậu tận * Lậu Tận Trí Lực * 漏盡智力.

18. **Pháp thể** (法體; P: Sabbāva; S: Svabhāva; E: Self-nature)

- Pháp (法; P: Dhamma; S: Dharma; E: The true nature of reality) – Có nghĩa là Bản chất thực của thực tại.

- Thể 體 – Có nghĩa là thân hay toàn thân.

Theo đó, Pháp thể chỉ cho Thực thể, Thể tính, Tự tính, Bản tính, Bản thể tồn tại của các pháp.

19. **Thật tướng** (實相) [xin xem Chân tướng]

20. **Tự tính** (自性; P: Sabbāva; S: Svabhāva; E: Inherent existence, Self-nature)

- Tự 自 – Có nghĩa là tự nhiên (E: nature)

- Tính 性 – Có nghĩa là tính chất (E: property)

Tự tính chỉ cái tính nằm sau mọi hiện tượng, cái ngã. Tính chất của tất cả mọi sự vật hiện tượng đều không có tự tính (S: asvabhāva), đều Vô ngã, tức là không có một cái gì chắc thật, riêng biệt đứng đằng sau các trình hiện. Điều đó không có nghĩa sự vật không có thật, chúng hiện diện nhưng chúng chỉ là dạng xuất hiện của Không tính, tự tính là Không tính, là Tự tính không (自性空; S: svabhāva-śūnyatā → Tự tính "không thực"). Đây là quan điểm trung tâm của tư tưởng Bát-nhã Ba-la-mật-đa (S: Prajñāpāramitā) và Trung quán (S: Madhyamaka).

Trong Thiền tông và các tông phái của tại Trung Quốc, biểu thị Tự tính được dùng để chỉ cho bản thể thật sự của chúng sinh, vạn vật, đồng nghĩa với Phật tính.

21. **Viên thành thật tính** (圓成實性; P: Paripūraṇa-sabbāva; S: Paripūraṇa-svabhāva) = **Viên thành thật tướng** (圓成實相)

Viên 圓 – Có nghĩa là đầy đủ, hoàn chỉnh, trọn vẹn.

Thành 成 – Có nghĩa là đã xong, đã trọn.

Thật 實 – Có nghĩa là đúng, thực.

Tính 性 – Có nghĩa là tính chất.

Viên thành thật tính cũng được gọi là thực tại hoàn hảo, bản chất tự nhiên hoàn hảo và bản chất của chân lý tối thượng. Nó ám chỉ ba tính chất của Chân như (bản chất mà tất cả các pháp đều phụ thuộc) đó là sự hoàn hảo, thành tựu, chân lý, cụ thể là:

1) Sự hoàn hảo: Đặc điểm của tất cả các pháp chỉ giới hạn trong bản chất pháp của chúng và không mở rộng đến những nơi khác. Ngược lại, nguyên lý tuyệt vời của chân lý có thể lan tỏa khắp mọi nơi.

2) Thành tựu: Tất cả các pháp đều có đặc điểm chung là Vô thường và Vô ngã; và thực thể chân thật của Chân như là vĩnh hằng và không có sinh hay tử.

3) Chân lý: Bản chất của mọi pháp đều là giả dối và không thật, nhưng bản chất như vậy thì thường hằng và phổ biến.

Hoan nghênh các bạn góp ý, trao đổi !